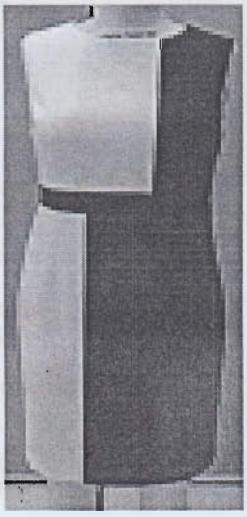


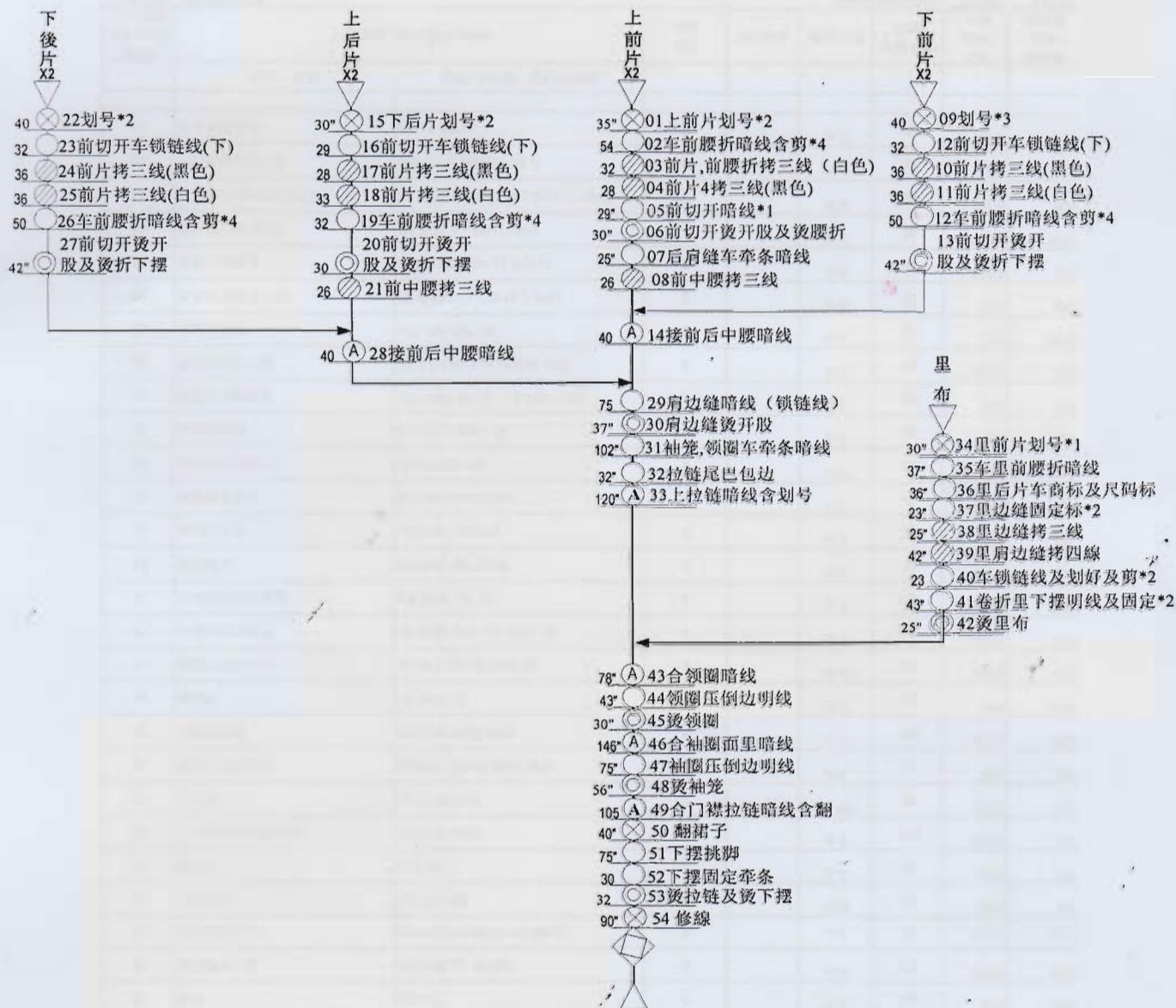
## 福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

|              |                   |               |                                                                                            |       |
|--------------|-------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 款式: G15-341D | 款式說明<br>订单 : 1200 | 制表人: NGA      | 日期: 2015/10/23                                                                             | 文件編號: |
| 參考雷同款:       |                   |               | 照片<br> |       |
| 生產車縫時間: 2485 | 特車組時間: 0          | 總時間: 2485     |                                                                                            |       |
| 生產出數: 11.59  | 特車組出數: 0          | IE 總出數: 11.59 |                                                                                            |       |

PPIC 主管:

李光



作業別時間明細表

| 作業別      | 車縫組(秒) | 專車組(秒)       |
|----------|--------|--------------|
| 平車作業     | 1468   |              |
| 雙針車作業    | 0      |              |
| 特種車作業    | 388    | 0            |
| 手縫作業     | 324    |              |
| 手工作業     | 305    | 0            |
| 合計工時(秒)  | 2485   | 0            |
| 出數(件)    | 11.59  | 0            |
| 總合計工時(秒) | 2485   | 總出數(件) 11.59 |

**FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD**  
**SEWING OPERATION LIST**

STYLE NO: **G15-341D**  
DATE: **10/22/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:  
VN IE OUTPUT: **11.59** **11.59**

| 工段號碼<br>Mã công<br>đoạn | 工段名稱 Tên công đoạn |                                        | 等級<br>Cấp | 合縫記号 | 使用机器 | 時間<br>Thời gian | 金額<br>Đơn<br>giá | 日產量<br>Sản<br>lượng |
|-------------------------|--------------------|----------------------------------------|-----------|------|------|-----------------|------------------|---------------------|
|                         | 前片、組合              | Thân trước. Mẫu chính                  |           |      |      |                 |                  |                     |
| 01                      | 前下片划号*2            | SD TT trên*2                           | C         |      | 手工   | 35              | 290.5            | 823                 |
| 02                      | 车前腰折暗线含剪           | May ly TT trên*4, cắt ly               | B         |      | 平车   | 54              | 475.2            | 533                 |
| 03                      | 前片,腰折拷三线(白色)       | VS 3 chỉ TT trên, vs 3 chỉ ly ( trắng) | B         |      | 拷克   | 32              | 281.6            | 900                 |
| 04                      | 前片拷三线(黑色)          | VS 3 chỉ TT trên ( đen)                | B         |      | 拷克   | 28              | 246.4            | 1029                |
| 05                      | 前切开暗线*1            | Can chắp sườn TT trên*1                | B         |      | 平车   | 29              | 255.2            | 993                 |
| 06                      | 前切开,腰折烫开股          | Là rẽ sườn TT, là rẽ ly trên           | B         |      | 手烫   | 30              | 264              | 960                 |
| 07                      | 肩缝车牵条              | May dây cầu vai                        | B         |      | 平车   | 25              | 220              | 1152                |
| 08                      | 前后中腰拷三线            | VS 3 chỉ eo TT+TS, trên dưới           | B         |      | 拷克   | 52              | 457.6            | 554                 |
| 09                      | 接前后中腰暗线            | Can chắp eo TT +TS trên , dưới         | A         |      | 平车   | 80              | 744              | 360                 |
| 10                      | 肩边缝暗线              | Can chắp sườn vai                      | B         |      | 平车   | 75              | 660              | 384                 |
| 11                      | 肩边缝烫开股(上)          | Là rẽ sườn vai                         | B         |      | 手烫   | 37              | 325.6            | 778                 |
| 12                      | 袖笼圈车牵条             | May dây vòng nách                      | B         |      | 平车   | 67              | 589.6            | 430                 |
| 13                      | 领圈车牵条              | May dây vòng cổ                        | B         |      | 平车   | 35              | 308              | 823                 |
| 14                      | 包拉链头               | Bọc phủ đầu khóa                       | B         |      | 平车   | 32              | 281.6            | 900                 |
| 15                      | 上拉链暗线含划号           | Tra khóa TS, SD                        | A         |      | 平车   | 120             | 1116             | 240                 |
| 16                      | 合领圈面里暗线            | Lồng lót vòng cổ chính lót             | A         |      | 平车   | 78              | 725.4            | 369                 |
| 17                      | 领圈压倒边明线            | Mí tăng cường vòng cổ                  | B         |      | 平车   | 43              | 378.4            | 670                 |
| 18                      | 烫领圈                | Là vòng cổ                             | B         |      | 手烫   | 30              | 264              | 960                 |
| 19                      | 合袖笼暗线              | Lồng lót vòng nách                     | A         |      | 平车   | 146             | 1357.8           | 197                 |
| 20                      | 袖笼压倒边明线            | Mí tăng cường vòng nách                | B         |      | 平车   | 75              | 660              | 384                 |
| 21                      | 烫袖笼                | Là vòng nách                           | B         |      | 手烫   | 56              | 492.8            | 514                 |
| 22                      | 合门襟拉链暗线含翻          | Lồng lót khóa                          | A         |      | 平车   | 105             | 976.5            | 274                 |
| 23                      | 翻褶子                | Lộn váy                                | C         |      | 手工   | 40              | 332              | 720                 |
| 24                      | 下摆挑脚               | Vắt gấu váy                            | B         |      | 挑脚   | 75              | 660              | 384                 |
| 25                      | 下摆固定耳子*2           | Ghim dây chỉ tết lót vào gấu*2         | B         |      | 平车   | 30              | 264.0            | 960                 |
| 26                      | 烫拉链及下摆             | Là khóa TS, là gấu                     | B         |      | 手烫   | 32              | 281.6            | 900                 |
| XZ                      | 修线                 | Cắt chỉ                                | C         |      | 手工   | 90              | 747              | 320                 |
|                         | 下前片*3              | Thân TT dưới*2                         |           |      |      |                 |                  |                     |
| A01                     | 下前片划号*3            | SD TT dưới*2                           | C         |      | 手工   | 40              | 332              | 720                 |
| A02                     | 前片拷三线(黑色)          | VS 3 chỉ TT+ sườn ( đen)               | B         |      | 拷克   | 36              | 316.8            | 800                 |
| A03                     | 前片拷三线(白色)          | VS 3 chỉ TT ( trắng)                   | B         |      | 拷克   | 36              | 316.8            | 800                 |
| A04                     |                    | May ly TT dưới *2                      | B         |      | 平车   | 32              | 281.6            | 900                 |
| A05                     | 前切开车锁链线(下)         | Can chắp sườn TT dưới                  | B         |      | 平车   | 50              | 440              | 576                 |
| A06                     | 前切开烫开股及烫折前下摆       | Là rẽ sườn TT dưới, ly , là gấp gấu    | B         |      | 手烫   | 42              | 369.6            | 686                 |
|                         | 下后片*2              | Thân sau dưới*2                        |           |      |      |                 |                  |                     |
| B01                     | 下后片划号*2            | SD TS dưới*2                           | C         |      | 手工   | 40              | 332              | 720                 |
| B02                     | 前片拷三线(黑色)          | VS 3 chỉ TT+ sườn ( đen)               | B         |      | 拷克   | 36              | 316.8            | 800                 |
| B03                     | 前片拷三线(白色)          | VS 3 chỉ TT ( trắng)                   | B         |      | 拷克   | 36              | 316.8            | 800                 |
| B04                     | 后片车紧折暗线*2          | May ly TS *2                           | B         |      | 平车   | 32              | 281.6            | 900                 |
| B05                     | 接后中缝暗线             | Can chắp giữa sau dưới                 | B         |      | 平车   | 50              | 440              | 576                 |
| B06                     | 烫后紧折,后中烫开股及烫折后下摆   | Là ly TS, là rẽ giữa sau, gấp gấu TS   | B         |      | 手烫   | 42              | 369.6            | 686                 |

**FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD**  
**SEWING OPERATION LIST**

STYLE NO: G15-341D  
DATE: 10/22/2015

TAIPEI IE OUTPUT:  
VN IE OUTPUT: 11.59 11.59

| 工段號碼<br>Mã công<br>đoạn | 工段名稱 Tên công đoạn | 等級<br>Cấp                           | 合縫記號 | 使用機器 | 時間<br>Thời gian | 金額<br>Đơn<br>giá | 日產量<br>Sản<br>lượng |
|-------------------------|--------------------|-------------------------------------|------|------|-----------------|------------------|---------------------|
|                         | 上后片*2              | Thân sau trên*2                     |      |      |                 |                  |                     |
| C01                     | 上后片划号*2            | SD TS trên*2                        | C    | 手工   | 30              | 249              | 960                 |
| C02                     | 前片拷三线(黑色)          | VS 3 chỉ TT+ sườn ( đen)            | B    | 拷克   | 28              | 246.4            | 1029                |
| C03                     | 前片拷三线(白色)          | VS 3 chỉ TT ( trắng)                | B    | 拷克   | 33              | 290.4            | 873                 |
| C04                     |                    | May ly TT dưới *2                   | B    | 平车   | 32              | 281.6            | 900                 |
| C05                     | 前切开车锁链线(下)         | Can chắp sườn TT dưới               | B    | 平车   | 29              | 255.2            | 993                 |
| C06                     | 前切开烫开股及烫折前下摆       | Là rẽ sườn TT dưới, ly , là gấp gấu | B    | 手烫   | 30              | 264              | 960                 |
|                         | 里布                 | Lót                                 |      |      |                 |                  |                     |
| D01                     | 里前片胸折记号*2          | Sđ ly ngực                          | C    | 手工   | 30              | 249              | 960                 |
| D02                     | 里后片车商标及尺码标         | May mác chính, mí mác lót, sd       | B    | 平车   | 36              | 316.8            | 800                 |
| D03                     | 里车前胸折暗线*2          | May ly ngực TT+TS*2                 | B    | 平车   | 37              | 325.6            | 778                 |
| D04                     | 边缘固定标*2            | Ghim mác sườn*2                     | B    | 平车   | 23              | 202.4            | 1252                |
| D05                     | 里肩边缘拷五线            | VS 4 chỉ sườn vai lót               | B    | 拷克   | 42              | 369.6            | 686                 |
| D06                     | 卷折里下摆明线            | VS 3 chỉ lót khóa                   | B    | 拷克   | 29              | 255.2            | 993                 |
| D07                     |                    | Can chắp sườn lót một đoạn          | B    | 平车   | 12              | 105.6            | 2400                |
| D08                     | 车锁链线,划号含剪打结        | May dây gấu, sd, cắt, buộc          | B    | 平车   | 23              | 202.4            | 1,252               |
| D09                     | 卷折里下摆明线            | Điều gấu lót +ghim dây              | B    | 平车   | 43              | 378.4            | 670                 |
| D10                     | 烫里布                | Là lót                              | B    | 手烫   | 25              | 220              | 1152                |
|                         | <b>TOTAL</b>       |                                     |      |      | <b>2485</b>     | <b>21980</b>     | <b>11.59</b>        |



| 作業別<br>Công đoạn     | 車縫(秒)<br>Chuyên may | 穿車(秒)<br>Chuyên môn |       |
|----------------------|---------------------|---------------------|-------|
| 平車作業<br>Máy thường   | 1468                |                     |       |
| 雙針車作業<br>2 kim       | 0                   |                     |       |
| 特種車作業<br>Đặc chủng   | 388                 | 0                   |       |
| 手燙作業<br>Là           | 324                 |                     |       |
| 手工作業<br>Cđ tay       | 305                 | 0                   |       |
| 含記工時(秒)<br>Tổng thời | 2485                | 0                   |       |
| 出數(件)(SL<br>CN)      | 11.59               | #DIV/0!             |       |
| 總合計時(秒)<br>Tổng công | 2485                | 總出數:<br>Tổng LSCN   | 11.59 |

製表人: 阿草